

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự án, dự toán: Trang bị nội thất khu nhà làm việc.
- Địa điểm thực hiện dự án: Số 07, Học Lạc, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp.
- Nội dung gói thầu: Cung cấp, lắp đặt trang bị nội thất khu nhà làm việc.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 45 ngày.
- Phạm vi cung cấp: Cung cấp, lắp đặt trang bị nội thất khu nhà làm việc, cụ thể như sau:

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu. Chủ đầu tư phải soạn thảo chi tiết phần Thông số kỹ thuật trên cơ sở xem xét đến những yếu tố sau:

- Thông số kỹ thuật bao gồm các tiêu chuẩn làm căn cứ cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia xác minh tính đáp ứng về mặt kỹ thuật và đánh giá E-HSDT. Do đó, nếu thông số kỹ thuật được xác định đầy đủ, rõ ràng thì sẽ giúp nhà thầu chuẩn bị tốt E-HSDT và có tính đáp ứng cao, đồng thời giúp tổ chuyên gia nghiên cứu, đánh giá và so sánh các E-HSDT.

- Thông số kỹ thuật yêu cầu tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.

- Thông số kỹ thuật phải đủ khái quát để tránh gây hạn chế liên quan đến các yêu cầu tay nghề và vật tư thiết bị thường được sử dụng để sản xuất các hàng hóa thuộc loại tương tự.

- Thông số kỹ thuật phải mô tả đầy đủ các yêu cầu liên quan và không giới hạn ở những điểm sau đây:

+ Các tiêu chuẩn về vật liệu, vật tư và tay nghề cần thiết để sản xuất chế tạo hàng hóa;

+ Các yêu cầu chi tiết về thử nghiệm (loại hình và số lần thử);

+ Các công việc bổ sung khác và/hoặc các dịch vụ liên quan cần thiết để giao hàng/hoàn thành đầy đủ;

+ Các hoạt động cụ thể mà Nhà thầu sẽ phải thực hiện và sự tham gia của Chủ đầu tư;

+ Danh sách các yêu cầu bảo đảm chức năng vận hành cụ thể thuộc phạm vi bảo hành và quy định bồi thường thiệt hại nếu các yêu cầu bảo đảm nói trên không được thực hiện.

- Thông số kỹ thuật phải nêu rõ tất cả các đặc tính và yêu cầu về công năng và kỹ thuật, bao gồm các giá trị tối đa và tối thiểu được bảo đảm hoặc được chấp nhận, tùy theo trường hợp. Nếu cần, Chủ đầu tư phải cung cấp thêm một biểu mẫu đặc biệt để Nhà thầu cung cấp các thông tin chi tiết về các đặc tính công năng và kỹ thuật của hàng hóa so với các giá trị được bảo đảm hoặc được chấp nhận.

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại các mẫu số 01A, 01B, 01C và 01D Chương IV. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong E-HSĐT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong E-HSĐT.

[Nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Chủ đầu tư phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó].

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Theo Phụ lục I – Bảng yêu cầu về kỹ thuật (Đính kèm)

1.3. Các yêu cầu khác

- Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có), yêu cầu về dịch vụ liên quan như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ... (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E-HSMT.

- Đầu thầu bền vững: có thể đưa ra yêu cầu về hàng hóa thân thiện môi trường, xã hội, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương (nếu có) như: tiết kiệm năng lượng hoặc tiết kiệm nước khi sử dụng, khí thải ít độc hại, không có chất độc hại, phá hủy môi trường; hàng hóa sản xuất không vi phạm trách nhiệm xã hội hoặc từ nguồn nguyên liệu bền vững, hữu cơ, vật liệu tái chế; sử dụng vật liệu xanh để đóng gói hàng hóa; tiết kiệm nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, sử dụng container có thể tái sử dụng để vận chuyển hàng hóa; mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động môi trường và cộng đồng xung quanh; cam kết thu hồi hoặc tái chế khi hàng hóa hết sử dụng...

- Tùy theo từng gói thầu có thể yêu cầu nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của E-HSMT, trong đó cần quy định rõ phương án thay thế của nhà thầu chỉ được xem xét trong quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng khi nhà thầu được đề xuất trúng thầu theo phương án chính hoặc quy định trong trường hợp kết quả đánh giá các E-HSMT theo phương án chính không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì mới xem xét phương án thay thế của các nhà thầu.

Mục 2. Bản vẽ

Kèm bản vẽ mặt bằng của công trình.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm


Các kiểm tra, thử nghiệm, vận hành...: Theo yêu cầu Tiêu chuẩn kỹ thuật tại mục 1.2 chương V của E-HSMT.

Các chỉ tiêu thử nghiệm diễn hình thực hiện như quy định cụ thể trong phần đặc tính kỹ thuật chi tiết. Nhà thầu phải trừ chi phí thử nghiệm các hạng mục này ra khỏi giá chào.

*** Lưu ý: Nhà thầu chào đúng thông số kỹ thuật của từng loại VTTB trên cơ sở yêu cầu cụ thể từng loại tại phần Phạm vi cung cấp và Phụ lục I: Bảng yêu cầu về kỹ thuật.**

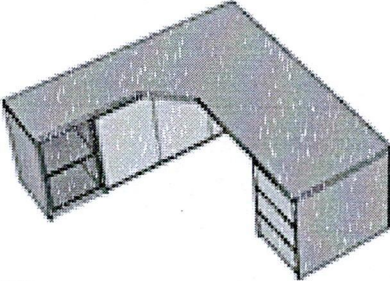
PHỤ LỤC I: BẢNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Gói thầu: Trang bị nội thất khu nhà làm việc
Dự án: Trang bị nội thất khu nhà làm việc

1. Bàn làm việc Giám đốc, Phó Giám đốc (Số lượng: 04 cái; Mã số: B17A)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	Bàn làm việc: D 2400 + R 900mm + C 810 mm - Khay bàn phím: D600mm x R300 mm. - Khay để CPU: D250mm x R450mm x C160 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc bằng gỗ sồi tự nhiên hoàn thiện PU theo màu thiết kế.
6.1	Khung gia cố	Khung gia cố bằng gỗ sồi tự nhiên.
6.2	Mặt bàn	Mặt bàn bằng gỗ sồi tự nhiên bề mặt dày 70mm, có tấm simili ký tên, sơn pu hoàn thiện.
6.3	Thân bàn	Thân bàn bằng gỗ sồi tự nhiên sơn PU hoàn thiện.
6.4	Chân bàn	Chân bàn có nút nhựa cứng cố định, chống trượt.
7	Tiêu chuẩn gỗ tự nhiên	Độ ẩm: dưới 12%. Chất lượng: đạt tiêu chuẩn “1-COM” hoặc tương đương.
8	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
9	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

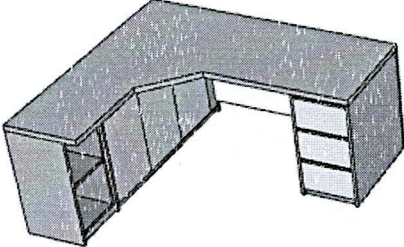
2. Bàn làm việc Trưởng phòng 2 (Số lượng: 11 cái; Mã số: B14)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau

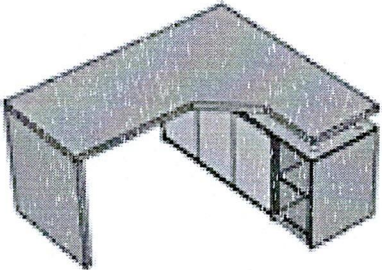
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
5	Kích thước (DxRxH)	Bàn làm việc: D 2000-1900 mm + R 800-600 mm + C 810 mm. - Khay bàn phím: D600mm x R300 mm. - Khay để CPU: D250mm x R450mm x C160 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Khung gia cố	Khung gia cố bằng ván gỗ MDF laminate dày 17-25 mm.
6.2	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 36mm.
6.3	Thân bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 12-18mm.
6.4	Chân bàn	Chân bàn có nút nhựa cứng cố định, chống trượt.
6.5	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ.
6.6	Ray trượt hộc kéo	Ngăn tủ kéo sử dụng ray trượt giảm chấn, chất liệu thép.
6.7	Ray trượt cửa lùa	Thanh dẫn hướng bằng nhôm, bánh xe nhựa, kết nối cánh cửa và bánh xe bằng tấm thép định hình.
6.8	Tủ hồ sơ cửa lùa cặp theo bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 12-18mm.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

3. Bàn làm việc phó phòng 1 (Số lượng: 19 cái; Mã số: B9).


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	Bàn làm việc: D2000 - 1600mm + R700-500 mm + C 810 mm. <ul style="list-style-type: none"> - Khay bàn phím: D600mm x R300 mm. - Khay để CPU: D250mm x R450mm x C160 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Khung gia cố	Khung gia cố bằng ván gỗ MDF laminate dày 17-25 mm.
6.2	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 36mm.
6.3	Thân bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 12-18mm.
6.4	Chân bàn	Chân bàn có nút nhựa cứng cố định, chống trượt.
6.5	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ.
6.6	Ray trượt học kéo	Ngăn tủ kéo sử dụng ray trượt giảm chấn, chất liệu thép.
6.7	Ray trượt cửa lùa	Thanh dẫn hướng bằng nhôm, bánh xe nhựa, kết nối cánh cửa và bánh xe bằng tấm thép định hình.
6.8	Tủ hồ sơ cửa lùa cặp theo bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 12-18mm.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành \geq 12 tháng. Bảo trì định kỳ \leq 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

4. Bàn làm việc nhân viên (Số lượng: 83 cái; Mã số: B11)

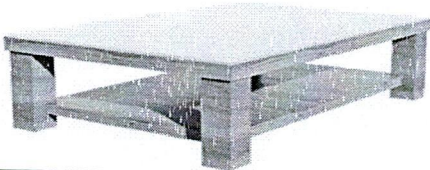
STT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRx C)	Bàn làm việc: D 1600-1400 mm + R 700-500 mm + C 810 mm - Khay bàn phím: D600mm x R300 mm - Khay đế CPU: D250mm x R450mm x C160 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Khung, chân bàn	Khung gia cố bằng MDF laminate dày 17-25 mm.
6.2	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm.
6.3	Thân bàn/bình che	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm.
6.4	Chân bàn	Chân bàn có nút nhựa cứng cố định, chống trượt.
6.5	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ.
6.6	Ray trượt cửa lùa	Thanh dẫn hướng bằng nhôm, bánh xe nhựa, kết nối cánh cửa và bánh xe bằng tấm thép định hình.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

5. Bàn họp nội bộ 1 (Số lượng: 06 cái; Mã số: BNB1)

Sтт	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025Số trở về sau
5	Kích thước (DxRxС)	D 2400 mm + R 1200 mm + C 810 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm), cạnh dán pvc hoàn thiện.
6.1	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 36 mm.
6.2	Chân bàn	Chân bàn bằng được gia cố tạo hình bằng hệ khung thép 30x60mm dày 1.2mm sơn tĩnh điện,
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

6. Bàn trà 1 (Số lượng: 02 cái; Mã số: BT1)

Sтт	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
5	Kích thước (DxRx C)	D 1200 mm + R 800 mm + C 450 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm, kính cường lực 10mm.
6.2	Chân bàn, hộc bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17 mm.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

7. Bàn trà 2 (Số lượng: 04 cái; Mã số: BT2)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRx C)	D 1200 mm + R 800 mm + C 450 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Bàn làm việc MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Mặt bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm, kính cường lực 10mm.


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
6.2	Chân bàn, học bàn	MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17 mm.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

8. Ghế Giám đốc (Số lượng: 01 cái; Mã số: G6)


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	680 x 520 x 1110 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế văn phòng, loại di động
6.1	Lưng ghế	Lưng ghế cao bọc vải da thật, lưng ngả chỉnh điện.
6.2	Tay Vịn	Tay vịn ốp gỗ tự nhiên, ốp da thật 2 tầng ôm liền lạc đường nét theo lưng tựa.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc vải da thật, Bên trong mặt ngồi được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới, đảm bảo không bị xẹp lún theo thời gian.
6.4	Chân ghế	Chân ghế 5 nhánh bằng thép, xử lý bề mặt vân gỗ tự nhiên.
6.5	Bánh xe	Bánh xe kép song song bằng nhựa cứng 60mm được thiết kế để trượt và giảm trầy xước sàn nhà.

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
6.6	Piston	Piston tăng chỉnh cao thấp sử dụng xi lanh khí nén điều chỉnh chiều cao, được thiết kế với tính an toàn và bền bỉ, cho phép điều chỉnh độ cao của ghế phù hợp với người dùng.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.


9. Phó Giám đốc (Mã số: G6; Số lượng: 03 cái)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	660 x 540 x 1060 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế văn phòng, loại di động.
6.1	Lưng ghế	Lưng ghế cao bọc vải da thật, lưng ngả chỉnh điện.
6.2	Tay Vịn	Tay vịn ốp gỗ tự nhiên, ốp da thật 2 tầng ôm liền lạc đường nét theo lưng tựa.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc vải da thật, Bên trong mặt ngồi được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới, đảm bảo không bị xẹp lún theo thời gian.
6.4	Chân ghế	Chân ghế 5 nhánh bằng thép, xử lý bề mặt vân gỗ tự nhiên.
6.5	Bánh xe	Bánh xe kép song song bằng nhựa cứng 60mm được thiết kế để trượt và giảm trầy xước sàn nhà.
6.6	Piston	Piston tăng chỉnh cao thấp sử dụng xi lanh khí nén điều chỉnh chiều cao, được thiết kế với tính an toàn và bền bỉ, cho phép điều chỉnh độ cao của ghế phù hợp với người dùng.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

10. Ghế trưởng phòng (Số lượng: 19 cái; Mã số: G7)


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	780 x 520 x 840 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế văn phòng, loại di động.
6.1	Lưng ghế	Lưng ghế cao bọc vải da công nghiệp, Uốn cong cơ học.
6.2	Tay Vịn	Tay vịn bằng nhựa đúc đặc, ốp da công nghiệp 2 tầng ôm liền lạc đường nét theo lưng tựa.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc vải da công nghiệp, Bên trong mặt ngồi được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới, đảm bảo không bị xẹp lún theo thời gian.
6.4	Chân ghế	Chân ghế 5 nhánh bằng thép, mạ inox bóng.
6.5	Bánh xe	Bánh xe kép song song bằng nhựa cứng 60mm được thiết kế để trượt và giảm trầy xước sàn nhà.
6.6	Piston	Piston tăng chỉnh cao thấp sử dụng xilanh khí nén điều chỉnh chiều cao, được thiết kế với tính an toàn, bền bỉ, cho phép điều chỉnh độ cao của ghế phù hợp người dùng.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

11. Ghế phó phòng (Số lượng: 19 cái; Mã số: G10)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	780 x 520 x 840 mm 


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế văn phòng, loại di động
6.1	Lưng ghế	Lưng ghế cao bọc vải lưới, Uốn cong cơ học
6.2	Tay Vịn	Tay vịn bằng nhựa đúc đặc ôm liền lạc đường nét theo lưng tựa.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc vải công nghiệp, Bên trong mặt ngồi được được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới, đảm bảo không bị xẹp lún theo thời gian.
6.4	Chân ghế	Chân ghế 5 nhánh bằng thép, mạ inox bóng.
6.5	Bánh xe	Bánh xe kép song song bằng nhựa cứng 60mm được thiết kế để trượt và giảm trầy xước sàn nhà.
6.6	Piston	Piston tăng chỉnh cao thấp sử dụng xi lanh khí nén điều chỉnh chiều cao, được thiết kế với tính an toàn và bền bỉ, cho phép điều chỉnh độ cao của ghế phù hợp với người dùng.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

12. Ghế nhân viên (Số lượng: 145 cái; Mã số: G11)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	480 x 560 x 1180 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế văn phòng, loại di động.
6.1	Lưng ghế	Ghế lưng cao, mặt lưng bằng PU, khung sắt bọc PU.
6.2	Tay Vịn	Tay vịn bằng nhựa đúc đặc.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc vải công nghiệp, Bên trong mặt ngồi được được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới.
6.4	Chân ghế	Chân ghế 5 nhánh bằng thép, mạ inox bóng.
6.5	Bánh xe	Bánh xe kép song song bằng nhựa cứng 60mm được thiết kế để trượt và giảm trầy xước sàn nhà.
6.6	Piston	Piston tăng chỉnh cao thấp sử dụng xi lanh khí nén điều chỉnh chiều cao, được thiết kế với tính an toàn và

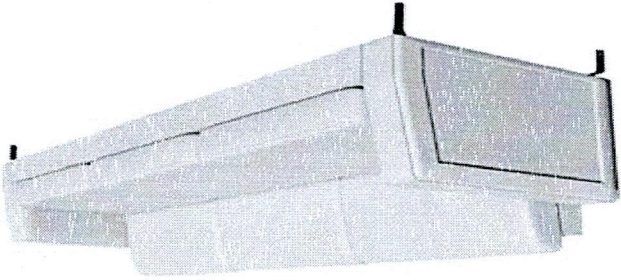
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
		bền bỉ, cho phép điều chỉnh độ cao của ghế phù hợp với người dùng.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

13. Ghế họp nội bộ (Số lượng: 58 cái, Mã số: G12)


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	550 x 580 x 990 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế chân quỳ, lưng trung.
6.1	Lưng ghế	Lưng ghế nhựa cứng đúc nguyên khối, Lưng ghế bọc vải lưới.
6.2	Tay Vịn	Ống thép mạ ốp nhựa.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc bọc vải công nghiệp, Bên trong mặt ngồi được làm bằng đệm mousse D40, được gắn vào nắp Nhựa PP phía dưới.
6.2	Chân ghế	Chân ghế bằng bằng thép, mạ inox bóng liền khối, trên mặt tay vịn nhựa.
6.4	Nút chân ghế	04 nút chân ghế bằng nhựa đúc, cố định bằng vít.
7	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

14. Ghế Sofa băng SF3 (Số lượng: 6 cái; Mã số: SF3)

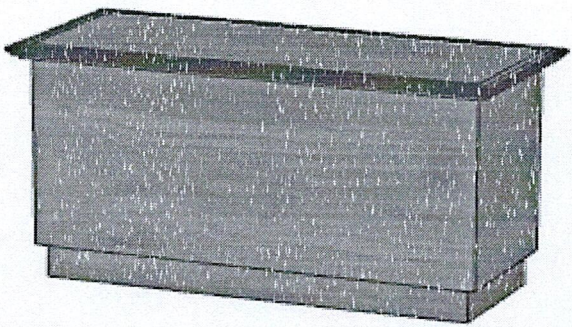
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau

5	Kích thước (DxRxC)	D 2400 mm + R 900 mm + C 800 mm	
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế sofa dài bọc da công nghiệp.	
6.1	Khung ghế	Khung ghế bằng gỗ sồi tự nhiên, ván gỗ Plywood gia cố bên trong bằng thép hộp.	
6.2	Tay Vịn	Tay vịn bọc da công nghiệp có lớp đệm bằng đệm mousse D40.	
6.3	Mặt lưng tựa	Phần lưng tựa nệm bọc da công nghiệp, lớp đệm bên trong bằng đệm mousse D40 có định hình vào khung ghế thông qua van hậu là bằng gỗ sồi tự nhiên.	
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc da công nghiệp, kết hợp hệ Lò xo đàn hồi và lớp đệm sử dụng mousse đệm nhiều lớp đảm bảo định hình, êm, đàn hồi (không lún), Nệm dưới mặt ngồi được gắn vào khung ghế thông qua hệ gia cố bằng thép.	
6.2	Chân ghế	Chân ghế bằng thép sơn tĩnh điện màu.	
6.4	Nút chân ghế	Chân ghế bọc nút nhựa chống trượt, chống trầy.	
7	Tiêu chuẩn gỗ từ tự nhiên	Độ ẩm: dưới 12%.	
8	Tiêu chuẩn vải/vải da	Chất lượng: đạt tiêu chuẩn "1-COM" hoặc tương đương. Số lần chà xát kép (Double Rubs): đạt cấp Cao (Heavy Duty): từ 15.000 đến 30.000 theo bộ tiêu chuẩn Thử nghiệm Wyzenbeek (ASTM D4157) hoặc tương đương. Cấp độ chống mài mòn: đạt cấp Cao (Heavy Duty Use) tương ứng với số cho kỹ từ 25.000 đến 30.000 lần theo bộ tiêu chuẩn thử nghiệm Martindale (ASTM D4966) hoặc tương đương.	
9	Tiêu chuẩn đệm	Tỷ trọng: tối thiểu 40 kg/m ³ . Độ cứng: từ 70 – 90 MPa.	
10	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nếu trên).	
11	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng, Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.	
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu	
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo	
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo	


15. Ghế Sofa đơn (Số lượng: 08 cái; Mã số: SF3A)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRx C)	D 1000 mm + R 850 mm + C 800 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Ghế sofa dài bọc da công nghiệp.
6.1	Khung ghế	Khung ghế bằng gỗ sồi tự nhiên, ván gỗ Plywood gia cố bên trong bằng thép hộp.
6.2	Tay Vịn	Tay vịn bọc da công nghiệp có lớp đệm bằng đệm mousse D40.
6.3	Mặt lưng tựa	Phần lưng tựa nệm bọc da công nghiệp, lớp đệm bên trong bằng đệm mousse D40 cố định vào khung ghế thông qua ván hậu là bằng gỗ sồi tự nhiên.
6.3	Mặt ngồi	Mặt ngồi bọc da công nghiệp, kết hợp hệ Lò xo đàn hồi và lớp đệm sử dụng mousse đệm nhiều lớp đảm bảo định hình, êm, đàn hồi (không lún), Nệm dưới mặt ngồi được gắn vào khung ghế thông qua hệ gia cố bằng thép.
6.2	Chân ghế	Chân ghế bằng thép sơn tĩnh điện màu.
6.4	Nút chân ghế	Chân ghế bọc nút nhựa chống trượt, chống trầy.
7	Tiêu chuẩn gỗ từ tự nhiên	Độ ẩm: dưới 12%. Chất lượng: đạt tiêu chuẩn “1-COM” hoặc tương đương.
8	Tiêu chuẩn vải/vải da	Số lần chà sát kép (Double Rubs): đạt cấp Cao (Heavy Duty): từ 15.000 đến 30.000 theo bộ tiêu chuẩn Thử nghiệm Wyzenbeek (ASTM D4157) hoặc tương đương. Cấp độ chống mài mòn: đạt cấp Cao (Heavy Duty Use) tương ứng với số cho kỳ từ 25.000 đến 30.000 lần theo bộ tiêu chuẩn thử nghiệm Martindale (ASTM D4966) hoặc tương đương.
9	Tiêu chuẩn đệm Mousse	Tỷ trọng: tối thiểu 40 kg/m ³ . Độ cứng: từ 70 – 90MPa.
10	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
11	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

16. Tủ hồ sơ theo bàn Giám đốc, Phó giám đốc (Số lượng: 04 cái; Mã số: B17B)

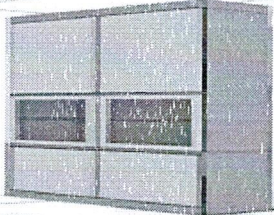
STT	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	D 1000 mm + R 600 mm + C 810 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ bằng gỗ Sồi tự nhiên sơn PU hoàn thiện.
6.1	Khung gia cố	Khung gia cố bằng gỗ sồi tự nhiên.
6.2	Tủ	Tủ bằng gỗ sồi tự nhiên sơn Pu hoàn thiện.
6.3	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ
6.4	Ray trượt học kéo	Ngăn tủ kéo sử dụng ray trượt giảm chấn, chất liệu thép.
6.7	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304
7	Tiêu chuẩn gỗ từ tự nhiên	Độ ẩm: dưới 12%. Chất lượng: đạt tiêu chuẩn “1-COM” hoặc tương đương.
8	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
9	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

17. Tủ hồ sơ thấp T11 (Số lượng: 87 cái; Mã số: T11)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	D 1200 mm + R 400 mm + C 810 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ làm việc bằng MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Gia cố	Gia cố khóa cứng bằng ván gỗ MDF Laminate (kháng ẩm).

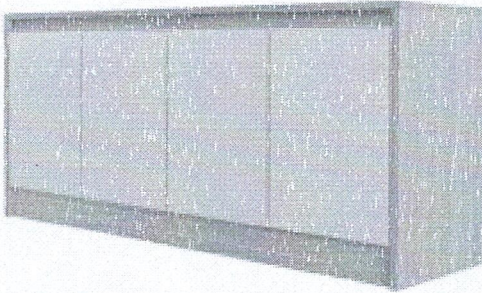
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
6.2	Nóc tủ/ngăn tủ	Tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm.
6.3	Hông, Cửa tủ	Cửa tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm
6.4	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ
6.5	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest)
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
12	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

18. Tủ hồ sơ cao T12 (Số lượng: 67 cái; Mã số: T12);

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	D 1200 mm + R 400 mm + C 2700 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ làm việc bằng MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Gia cố	Gia cố khóa cứng bằng MDF Laminate (kháng ẩm).
6.2	Nóc, hông, ngăn tủ	Tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm, theo thiết kế gởi kèm hồ sơ dự thầu.
6.3	Cửa tủ	Cửa tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm, kết hợp phối cánh kính trong 5mm cường lực.
6.4	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ.
6.5	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và


Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
	ngành	TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
10	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
11	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

19. Tủ hồ sơ thấp T20 (Số lượng: 10 cái; Mã số: T20);

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRxC)	D1500 mm + R400 mm + C810 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ làm việc bằng MDF Laminate (kháng ẩm).
6.1	Gia cố	Gia cố khóa cứng bằng MDF Laminate (kháng ẩm).
6.2	Nóc tủ/ngăn tủ	Tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm.
6.3	Hông, Cửa tủ	Cửa tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm.
6.4	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ.
6.5	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304.
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest)

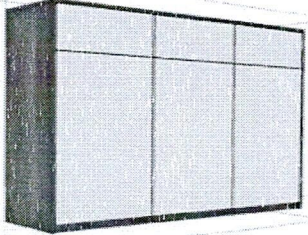
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên)
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành

20. Tủ cao trang trí T23 (Số lượng: 16 cái; Mã số: T23);

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau
5	Kích thước (DxRx C)	D 1200 mm + R 400 mm + C 2700 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ làm việc bằng MDF Laminate (kháng ẩm)
6.1	Gia cố	Gia cố khóa cứng bằng MDF Laminate (kháng ẩm)
6.2	Nóc tủ/ngăn tủ	Tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm.
6.3	Hông, Cửa tủ	Cửa tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm.
6.4	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ
6.5	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest)
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ).

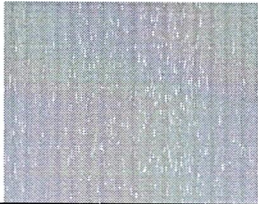
Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
		Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên)
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành

21. Tủ đồ T24 (Số lượng: 4 cái; Mã số: T24);

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2024 trở về sau
5	Kích thước (DxRx C)	D 1000 mm + R 600 mm + C 2700 mm 
6	Đặc tính kỹ thuật	Tủ làm việc bằng MDF Laminate (kháng ẩm)
6.1	Gia cố	Gia cố khóa cứng bằng MDF Laminate (kháng ẩm)
6.2	Nóc tủ/ngăn tủ	Tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 25mm.
6.3	Hông, Cửa tủ	Hông, Cửa tủ bằng MDF Laminate (kháng ẩm) dày 17mm.
6.4	Khóa tủ	Có khóa tủ cho tất cả các ngăn học và tủ phụ
6.5	Bản lề cánh mở	Bản lề cửa tủ, giảm chấn, chất liệu Inox 304
7	Tiêu chuẩn gỗ công nghiệp	Đạt tiêu chuẩn E2 theo TCVN 7756-12:2007 và TCVN: 7753:2007 hoặc tương đương. Mẫu ván đảm bảo chất lượng về các tiêu chuẩn do Quatest hoặc đơn vị tương đương đánh giá (xác nhận tiêu chuẩn hoặc kết quả giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật của trung tâm Quatest).
8	Tiêu chuẩn Laminate	Độ dày: 0,7mm. Cấu tạo lớp: 6 lớp bao gồm giấy Overlay (còn gọi là giấy bảo vệ bề mặt), giấy in Decorative (còn gọi là giấy in trang trí), 4 lớp giấy Kraft (giấy sản xuất từ bột gỗ). Chống mài mòn: 150-350 lần theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương. Chống trầy xước: mức 3-4 theo Tiêu chuẩn EN438-2:2016 hoặc tương đương.
9	Nguyên vật liệu (cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	Nhà thầu cung cấp Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên)

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
	cấp kèm theo hồ sơ dự thầu)	cấp nguyên vật liệu (hoặc thiết bị) đáp ứng các tiêu chuẩn (nêu trên).
10	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.

22. Bộ rèm lá dọc 3 (Số lượng: 153 bộ; Mã số: REM3):

Stt	Tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Mã hiệu	Nhà thầu khai báo
2	Nhà sản xuất	Nhà thầu khai báo
3	Nước sản xuất	Nhà thầu khai báo
4	Năm sản xuất	2025 trở về sau.
5	Kích thước (DxRx C)	D 800-1200 mm + R 100 mm + C 2800 mm. 
6	Đặc tính kỹ thuật	Loại màn lá dọc với 100% POLYESTER, Khả năng > 95%, tráng phủ Acrylic, không có PVC, bề mặt dễ lau chùi, vệ sinh, ít bám bụi. Độ dày 0.3mm.
6.1	Chủng loại màn	Màn cuộn.
6.2	Vật liệu	100% Polyester.
6.3	Độ cản nắng	Khả năng > 95%.
7	Tiêu chuẩn vải/vải da	Số lần chà xát kép (Double Rubs): đạt cấp Cao (Heavy Duty): từ 15.000 đến 30.000 theo bộ tiêu chuẩn Thử nghiệm Wyzenbeek (ASTM D4157) hoặc tương đương. Cấp độ chống mài mòn: đạt cấp Cao (Heavy Duty Use) tương ứng với số cho kỳ từ 25.000 đến 30.000 lần theo bộ tiêu chuẩn thử nghiệm Martindale (ASTM D4966) hoặc tương đương.
8	Bảo hành và bảo trì	Bảo hành ≥ 12 tháng. Bảo trì định kỳ ≤ 06 tháng/01 lần trong suốt thời gian bảo hành.